



Merkblatt für die Anerkennungspartnerschaft

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực theo chương trình „Quan hệ đối tác trong thủ tục công nhận“ (tức là nhập cảnh vào Đức rồi mới làm thủ tục công nhận bằng nghề)

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)

Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (**nộp BẢN GỐC**) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigte) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmer- kungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (<u>Online-Antragsformular „VIDEX“</u>) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (<u>tờ khai trực tuyến „VIDEX“</u>).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (<u>Fotomustertafel</u>) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (<u>Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực</u>). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			



4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit <i>Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức.</i> <i>Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.</i>			
(Optional) Vorabzustimmung Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. Die Vorabzustimmung muss im Original vorgelegt werden. Ausnahme: Ist auf der Vorabzustimmung eine AZR-Nummer angegeben, ist eine Kopie ausreichend. (Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh. <i>Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể.</i> <i>Phải nộp bản chính văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.</i> Ngọại lệ: <i>Nếu trong văn bản đồng ý trước có thông tin về mã số ngoại kiều trong Cơ sở dữ liệu ngoại kiều trung ương, thì chỉ cần nộp bản sao của văn bản đồng ý trước.</i>			
5. Hochschulabschluss oder Ausbildungszeugnis Daraus muss hervorgehen, wo und in welchem Fach bzw. Beruf Sie das Studium oder die Ausbildung absolviert haben und wie lange die Ausbildung gedauert hat. Bằng đại học hoặc bằng nghề <i>Trong đó phải thể hiện quý vị học đại học/học nghề ở đâu, học ngành gì và trong thời gian nào.</i>			
6. ZAB-Bescheid Zum Nachweis, dass Ihre Ausbildung staatlich anerkannt ist, legen Sie bitte einen entsprechenden Bescheid der ZAB (Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) bzw. die entsprechende digitale Auskunft vor. Thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB) <i>Để chứng minh bằng nghề của quý vị được nhà nước công nhận, quý vị cần nộp bản thông báo phù hợp của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB: Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) hoặc bản xác nhận điện tử về việc đó.</i>			
7. Vereinbarung über die Anerkennungspartnerschaft Vereinbarung mit Ihrem Arbeitgeber, dass nach der Einreise das Anerkennungsverfahren durchlaufen wird. Aus der Vereinbarung muss auch hervorgehen, dass der Ausgleich festgestellter Defizite innerhalb von höchstens drei Jahren ermöglicht wird. Thỏa thuận về „Quan hệ đối tác trong thủ tục công nhận“ <i>Thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc sẽ làm thủ tục công nhận bằng nghề sau khi nhập cảnh vào Đức. Thỏa thuận cũng phải nêu rõ rằng sẽ tạo điều kiện để có thể bù đắp những kiến thức thiếu hụt trong vòng tối đa 3 năm.</i>			
8. Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis Der Vordruck (Link: Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis) inklusive Zusatzblatt A muss vom Arbeitgeber vollständig ausgefüllt vorgelegt werden. Es muss sich dabei um eine qualifizierte Beschäftigung handeln.			



Ausnahme: Wenn die angestrebte Beschäftigung nach Abschluss der Anerkennung ein sog. reglementierter Beruf ist (v.a. medizinische Berufe), dann kann während der Anerkennung eine nicht-qualifizierte Beschäftigung ausgeübt werden. In diesen Fällen muss der Arbeitgeber Angaben dazu machen, ob eine Tarifbindung besteht oder für ihn kirchliches Arbeitsrecht gilt oder ob es sich um eine nach § 72 SGB XI zugelassene Pflegeeinrichtung handelt. Außerdem muss aus den Angaben hervorgehen, dass die Beschäftigung zum angestrebten Zielberuf hinführt.

Bản „Tuyên bố về quan hệ lao động“

Phải nộp [bản "Tuyên bố về quan hệ lao động kèm theo phụ lục A"](#) đã được người sử dụng lao động điền đầy đủ. Công việc nêu trong đó phải là một công việc chuyên môn.

Ngoại lệ: Nếu công việc mong muốn sau khi hoàn tất thủ tục công nhận bằng nghề là một công việc thuộc nhóm những nghề được nhà nước quản lý, cần giấy phép hành nghề (đặc biệt là những nghề trong lĩnh vực y tế), thì trong thời gian làm thủ tục công nhận bằng cũng có thể làm một công việc không chuyên môn. Trong trường hợp này, người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin về việc liệu có thỏa ước lao động tập thể / có áp dụng Luật lao động của nhà thờ / hoặc đó có phải là cơ sở điều dưỡng được cấp phép theo điều 72 Quyển XI Bộ Luật xã hội Đức (SGB XI) hay không. Thông tin của người sử dụng lao động cũng phải cho thấy rằng việc làm đó hướng đến nghề nghiệp mong muốn sau này của người lao động.

9. Deutschzertifikat

Sie müssen Deutschkenntnisse nachweisen, die Ihrer geplanten Tätigkeit entsprechen, mindestens aber auf Niveau A2. Dazu legen Sie ein Sprachzertifikat eines anerkannten Prüfungsanbieters vor. Dies sind derzeit:

- Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.
- Sprachzertifikate der telc GmbH
- Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)
- „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungsniveau erst ab Stufe B2 GER)
- Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums

Das Zertifikat darf bei Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein.

Wenn Sie die Prüfung in verschiedenen Modulen/Teilprüfungen abgelegt haben, müssen alle Module bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein. Nachweise über verschiedene Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern sind nicht ausreichend.

Chứng chỉ tiếng Đức

Quý vị phải chứng minh có đủ kiến thức tiếng Đức để tham gia khóa học, thông thường ít nhất là trình độ bậc A2. Để chứng minh, quý vị cần nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được công nhận cấp. Các chứng chỉ được công nhận hiện nay gồm:

- Chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe
- Chứng chỉ tiếng Đức của telc GmbH
- Chứng chỉ tiếng Đức của Áo ÖSD
- “TestDaF” của Viện TestDaF (trực thuộc Đại học từ xa Hagen và Đại học tổng hợp Ruhr Bochum, trình độ để tham dự kỳ thi là từ B2 trở lên)
- Chứng chỉ tiếng Đức của Trung tâm khảo thí ECL

Chứng chỉ tiếng Đức phải được cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 12 tháng.



<i>Nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.</i>			
10. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und bis zum Beginn der Arbeitsaufnahme. Bảo hiểm y tế <i>Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế cho thời gian từ ngày dự định nhập cảnh đến ngày bắt đầu làm việc.</i>			
Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.) Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.
Verweigerter, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen. Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
